

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**QUÝ 2/2018**

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2018

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã</u> <u>chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết</u> <u>minh</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>149,823,687,358</b>	<b>98,356,876,839</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>11,055,369,078</b>	<b>12,612,174,307</b>
1. Tiền	111		2,055,369,078	612,174,307
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	12,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4,212,500,000</b>	<b>19,500,500,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,912,500,000	3,912,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300,000,000	15,588,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117,606,046,938</b>	<b>63,749,034,858</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		108,478,963,296	55,076,105,086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,441,040,679	11,761,140,520
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5.2</b>	18,544,501,460	10,770,247,749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,858,458,497)	(13,858,458,497)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14,430,149,680</b>	<b>132,496,217</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,519,621,662</b>	<b>2,362,671,457</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,894,196,615	1,901,215,092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		625,402,308	460,879,081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22,739	577,284
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>220,388,460,082</b>	<b>222,970,978,574</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.2</b>	<b>745,586,071</b>	<b>745,586,071</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		745,586,071	745,586,071
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19,195,172,965</b>	<b>19,377,193,345</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.3</b>	<b>3,003,188,821</b>	<b>3,097,038,469</b>
- Nguyên giá	222		4,893,160,763	4,893,160,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,889,971,942)	(1,796,122,294)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>16,191,984,144</b>	<b>16,280,154,876</b>
- Nguyên giá	228		16,897,350,000	16,897,350,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(705,365,856)	(617,195,124)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.4</b>	<b>122,185,067,727</b>	<b>123,754,391,943</b>
- Nguyên giá	231		146,731,814,195	146,731,814,195
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,546,746,468)	(22,977,422,252)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.5</b>	<b>65,155,114,667</b>	<b>65,285,114,667</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57,855,114,667	57,985,114,667
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,300,000,000	7,300,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5.6</b>	<b>13,107,518,652</b>	<b>13,808,692,548</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,016,674,208	6,101,848,104
5. Lợi thế thương mại	269		7,090,844,444	7,706,844,444
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>370,212,147,440</b>	<b>321,327,855,413</b>



DN – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98,452,504,356</b>	<b>51,107,757,226</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93,564,299,904</b>	<b>47,558,059,531</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82,447,257,372	39,693,047,734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		442,656,235	2,003,365,880
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.7	77,506,103	579,976,904
4. Phải trả người lao động	314		138,412,250	202,503,024
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,193,364,786	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,373,423,189	1,175,581,487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.8	435,150,866	418,392,796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,773,900,826	2,807,846,082
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		682,628,277	677,345,624
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,888,204,452</b>	<b>3,549,697,695</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.8	4,888,204,452	3,549,697,695
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271,759,643,084</b>	<b>270,220,098,187</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>271,759,643,084</b>	<b>270,220,098,187</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>5.9a</b>	<b>326,000,000,000</b>	<b>326,000,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		326,000,000,000	326,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,523,000,000	1,523,000,000
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>5.9b</b>	<b>(55,780,418,885)</b>	<b>(57,320,214,729)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57,320,214,729)	(60,357,788,064)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,539,795,844	3,037,573,335
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17,061,969	17,312,916
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>370,212,147,440</b>	<b>321,327,855,413</b>

Người lập biểu



Phạm Thúy Quỳnh

KT. Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Hạnh



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

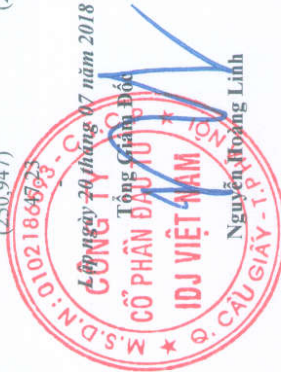
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		77,860,401,916	146,973,288,429	121,436,848,140	152,465,495,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>77,860,401,916</b>	<b>146,973,288,429</b>	<b>121,436,848,140</b>	<b>152,465,495,982</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		74,970,073,942	142,050,444,182	117,373,943,551	145,523,386,097
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20=10-11)	<b>20</b>		<b>2,890,327,974</b>	<b>4,922,844,247</b>	<b>4,062,904,589</b>	<b>6,942,109,885</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		115,356,639	269,005,234	423,589,605	522,332,377
7. Chi phí tài chính	22		11,932,677	18,600,152	89,804,223	51,054,250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,932,677	18,600,152	89,804,223	28,192,937
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			(130,537,274)		1,023,248,949
9. Chi phí bán hàng	25		15,000,000	190,053,226	132,735,397	234,722,457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,249,144,189	1,080,451,346	2,829,855,248	2,118,591,399
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	<b>30</b>		<b>1,729,607,747</b>	<b>3,772,207,483</b>	<b>1,434,099,326</b>	<b>6,083,323,105</b>
12. Thu nhập khác	31		55,116,489	54,873,211	110,423,851	109,418,665
13. Chi phí khác	32		4,978,280		4,978,280	298,723,888
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>50,138,209</b>	<b>54,873,211</b>	<b>105,445,571</b>	<b>(189,305,223)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,779,745,956</b>	<b>3,827,080,694</b>	<b>1,539,544,897</b>	<b>5,894,017,882</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52+60)</b>	<b>60</b>		<b>1,779,745,956</b>	<b>3,827,080,694</b>	<b>1,539,544,897</b>	<b>5,894,017,882</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,779,877,425	3,827,218,986	1,539,795,844	5,894,272,009
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(131,469)	(138,292)	(250,947)	(254,127)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		54.59	117.40		180.806
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

*Phạm Thủy Quỳnh*  
 Phạm Thủy Quỳnh

KT. Kế toán trưởng

*Lê Thị Hồng Hạnh*  
 Lê Thị Hồng Hạnh



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</u>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,539,544,897	5,894,272,009
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSDT	02		1,751,344,596	1,885,240,496
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(423,589,605)	1,004,878,125
- Chi phí lãi vay	06		89,804,223	28,192,937
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v</b>	08		2,957,104,111	8,812,583,567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,020,980,762)	(43,922,964,543)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,297,653,463)	(45,454,545)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		43,378,692,386	36,664,725,002
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		708,192,373	(6,896,568,499)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89,804,223)	(28,192,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(21,364,449,578)</b>	<b>(5,415,871,955)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài l	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dà	22			13,534,855,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		15,288,000,000	11,192,666,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		130,000,000	2,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		423,589,605	522,332,377
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>15,841,589,605</b>	<b>13,249,854,499</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,635,656,479	14,069,461,989
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,669,601,735)	(9,656,504,059)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>3,966,054,744</b>	<b>4,412,957,930</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(1,556,805,229)</b>	<b>12,246,940,474</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,612,174,307	3,420,910,558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>11,055,369,078</b>	<b>15,667,851,032</b>

Người lập biểu

Phạm Thúy Quỳnh

KT. Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Kèm theo)

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/06/2015 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ sang Công ty Cổ Phần Đầu Tư IDJ Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IDJ INVESTMENT.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 là 326.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 16, tòa nhà văn phòng Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có một Công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư Hồng Dương Lương Sơn. Địa chỉ: Xóm Nước Vải, Xã Tân Vinh, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ quản lý và điều hành sàn giao dịch bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, thương mại điện tử, dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tư vấn mua bán doanh nghiệp);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính, dịch vụ định giá tài sản (không bao gồm những tài sản thuộc quyền của Nhà nước));
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng karaoke, vũ trường));
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện, buôn bán vật liệu xây dựng);
- Quảng cáo (Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình phục vụ giáo dục, y tế (trường học, bệnh viện));

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện)
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), khai thác vật liệu xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động chuyên giao công nghệ);
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiêu học;
- Giáo dục chuyên nghiệp (Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp);
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy máy vi tính);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa; xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình bên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Chi tiết: Tư vấn giáo dục);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi tiết: Tư vấn và giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động));

Trong năm 2018, các hoạt động chính của Công ty là cho thuê ngắn và dài hạn các mặt bằng bán lẻ trong Trung tâm thương mại và Cho thuê các diện tích mặt sàn làm văn phòng. Bên cạnh đó tìm kiếm phát triển các dự án bất động sản mới.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2.2018 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 dương lịch hàng năm.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài Chính hợp nhất cho năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

#### Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

#### Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	(Số năm)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3



### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sở hữu nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê ngắn hạn hoặc dài hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm 9 tháng kể từ ngày 01/09/2010.

### **Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thiết kế, hoàn thiện nội thất trung tâm thương mại; Chi phí thuê hệ thống thoát khí, cung cấp ga, tường kính và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc thanh toán các chi phí quản lý. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	105,738,025	24,092,737
Tiền gửi ngân hàng	1,949,631,053	588,081,570
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	9,000,000,000	12,000,000,000
Tiền đi đầu tư		
<b>Tổng</b>	<b>11,055,369,078</b>	<b>12,612,174,307</b>

**5.2 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18,544,501,460</b>	<b>10,770,397,667</b>
Tạm ứng	8,255,987,906	265,945,989
Phí dịch vụ thu NĐT	9,914,418,653	9,914,418,653
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu khác	374,094,901	590,033,025
<b>Dài hạn</b>	<b>745,586,071</b>	<b>745,586,071</b>
Ký quỹ ký cược	445,586,071	445,586,071
Cho mượn	300,000,000	300,000,000
<b>Tổng</b>	<b>19,290,087,531</b>	<b>11,515,983,738</b>

**5.3 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	3,753,986,005	633,472,009	505,702,749	-	4,893,160,763
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<b>3,753,986,005</b>	<b>633,472,009</b>	<b>505,702,749</b>	<b>-</b>	<b>4,893,160,763</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	617,195,124	633,472,009	505,702,749	-	1,796,122,294
Tăng trong năm	93,849,648	-	-	-	93,849,648
Khấu hao trong kỳ	93,849,648	-	-	-	93,849,648
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<b>711,044,772</b>	<b>633,472,009</b>	<b>505,702,749</b>	<b>-</b>	<b>1,889,971,942</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2018	<b>3,136,790,881</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,097,038,469</b>
Số dư tại 30/06/2018	<b>3,042,941,233</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,003,188,821</b>

**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSVĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	16,897,350,000	-	-	-	16,897,350,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	16,897,350,000	-	-	-	16,897,350,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	617,195,124	-	-	-	617,195,124
Tăng trong năm	88,170,732	-	-	-	88,170,732
Khấu hao trong kỳ	88,170,732	-	-	-	88,170,732
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	705,365,856	-	-	-	705,365,856
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2018	16,280,154,876	-	-	-	16,280,154,876
Số dư tại 30/06/2018	16,191,984,144	-	-	-	16,191,984,144

**5.4 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là giá trị văn phòng và một số lô kiốt trong Toà nhà Văn phòng và Trung tâm thương mại Grand Plaza dùng để cho thuê

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm với thời gian khấu hao là 46 năm 9 tháng, từ ngày 01/09/2010

	Tại ngày 01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	146,731,814,195	-	-	146,731,814,195
Văn phòng cho thuê	42,801,988,650	-	-	42,801,988,650
Trung tâm thương mại	75,656,955,545	-	-	75,656,955,545
Hầm để xe	28,272,870,000	-	-	28,272,870,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY K</b>	22,977,422,252	1,569,324,216	-	24,546,746,468
Văn phòng cho thuê	6,749,746,909	457,775,280	-	7,207,522,189
Trung tâm thương mại	11,777,850,480	809,165,300	-	12,587,015,780
Hầm để xe	4,449,824,863	302,383,636	-	4,752,208,499
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	123,754,391,943	-	1,569,324,216	122,185,067,727
Văn phòng cho thuê	36,052,241,741	-	457,775,280	35,594,466,461
Trung tâm thương mại	63,879,105,065	-	809,165,300	63,069,939,765
Hầm để xe	23,823,045,137	-	302,383,636	23,520,661,501

5.5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>57,855,114,667</b>	<b>57,985,114,667</b>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển giáo dục IDJ – AEC</i>	<i>45,591,643,473</i>	<i>45,591,643,473</i>
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ Asset</i>	<i>6,595,033,768</i>	<i>6,595,033,768</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ Giáo Dục IDJ</i>	<i>97,013,710</i>	<i>97,013,710</i>
<i>Công ty CP TMDV và Đầu tư Việt Hàn</i>	<i>5,571,423,716</i>	<i>5,701,423,716</i>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>7,300,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
	<b>65,155,114,667</b>	<b>62,985,114,667</b>

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,894,196,615</b>	<b>1,901,215,092</b>
Chi phí dịch vụ và thuê mặt bằng TTTM	1,894,196,615	1,901,215,092
<b>Dài hạn</b>	<b>13,107,518,652</b>	<b>13,808,692,548</b>
Chi phí thiết kế hoàn thiện nội thất TTTM	4,076,421,678	4,128,795,404
Chi phí thuê HT thoát khí, cc gas cho TTTM	1,525,546,533	1,545,146,703
Chi phí trả trước khác	414,705,997	427,905,997
Lợi thế thương mại	7,090,844,444	7,706,844,444
	<b>15,001,715,267</b>	<b>15,709,907,640</b>

5.7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT	51,259,144	542,179,115
Thuế thu nhập cá nhân	26,246,959	37,797,789
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Tổng</b>	<b>77,506,103</b>	<b>579,976,904</b>

5.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	2,059,416	77,796
Phải trả cổ tức cho cổ đông 2010	412,740,000	412,740
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20,351,450	5,575,000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4,888,204,452	3,549,697,695
<b>Tổng</b>	<b>5,323,355,318</b>	<b>3,555,763,231</b>

5.9.a **Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	326,000,000,000	326,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	326,000,000,000	326,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,600,000	32,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,600,000	32,600,000
Cổ phiếu phổ thông	32,600,000	32,600,000
Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết	-	-

5.9.b **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018
1. Vốn đầu tư của CSH	326,000,000,000			326,000,000,000
2. Thặng dư vốn CP	1,523,000,000			1,523,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài chính				-
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH				-
10. LNST chưa phân phối	(57,320,214,729)	1,539,795,844		(55,780,418,885)
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17,312,916	(250,947)		17,061,969
<b>Cộng</b>	<b>270,220,098,187</b>	<b>1,539,544,897</b>	<b>-</b>	<b>271,759,643,084</b>

5.10 Doanh Thu Bán Hàng và Cung Cấp Dịch Vụ	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cho thuê trung tâm thương mại	5,865,479,374	19,556,592,075
Doanh thu hoạt động xây lắp	71,994,922,542	127,416,696,354
<b>Cộng</b>	<b>77,860,401,916</b>	<b>146,973,288,429</b>
5.11 Giá Vốn Hàng Bán	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê trung tâm thương mại và văn phòng	6,484,911,052	20,699,698,123
Giá vốn hoạt động xây lắp	68,485,162,890	121,350,746,059
<b>Cộng</b>	<b>74,970,073,942</b>	<b>142,050,444,182</b>
5.12 Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,356,639	269,005,234
Lãi bán các khoản đầu tư Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>115,356,639</b>	<b>269,005,234</b>
5.13 Chi Phí Tài Chính	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11,932,677	18,600,152
Chi phí dự phòng Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>11,932,677</b>	<b>18,600,152</b>

5.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>15,000,000</b>	<b>190,053,226</b>
Chi phí hoa hồng CTV		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,000,000	190,053,226
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1,249,144,189</b>	<b>1,080,451,346</b>
Chi phí nhân công	510,878,410	361,863,557
Chi phí thiết bị đồ dùng VP	690,000	9,749,349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,010,190	91,010,190
Thuế, phí, lệ phí	20,933,749	36,354,661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221,156,286	224,586,303
Chi phí bằng tiền khác	96,475,554	48,887,286
Lợi thế thương mại	308,000,000	308,000,000
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
<b>Cộng</b>	<b>1,264,144,189</b>	<b>1,270,504,572</b>

5.15 Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Hiện Hành

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế</b>	<b>1,779,745,956</b>	<b>3,827,080,694</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>1,779,745,956</b>	<b>3,827,080,694</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	32,600,000	32,600,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		

Người lập biểu



Phạm Thúy Quỳnh

KT. Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Hạnh

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018





